

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
9 Tháng Năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết ết	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		713.401.555.148	1.231.439.821.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.695.297.971	7.871.968.422
1. Tiền	111		11.695.297.971	7.871.968.422
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		652.379.886.378	1.127.257.346.885
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		629.936.028.803	1.119.455.435.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.375.169.805	949.286.488
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.141.347.770	6.925.284.950
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(72.660.000)	(72.660.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		40.965.186.338	91.435.776.999
1. Hàng tồn kho	141		40.965.186.338	91.435.776.999
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.361.184.461	4.874.729.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.148.742.087	2.064.179.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		6.212.442.374	2.810.549.646
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.752.980.277.729	7.212.447.116.287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		6.631.975.526.433	7.147.128.408.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.631.975.526.433	7.147.128.408.882
- Nguyên giá	222		10.129.120.210.957	10.243.351.428.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.497.144.684.524)	(3.096.223.020.113)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết ết	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Nguyên giá	228		88.000.000	88.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(88.000.000)	(88.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231		0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		69.904.269.244	3.669.949.565
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69.904.269.244	3.669.949.565
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.100.482.052	61.648.757.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.120.599.240	11.812.728.723
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		48.979.882.812	49.836.029.117
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.466.381.832.877	8.443.886.938.209
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.546.671.285.192	7.132.619.981.483
I. Nợ ngắn hạn	310		2.203.610.573.562	2.263.957.246.662
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		632.671.784.006	831.675.801.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.961.020	976.000
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		0	13.283.919.935
4. Phải trả người lao động	314		3.791.647.505	15.926.389.659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		170.449.771.491	80.958.189.333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.414.052.425	2.485.335.373
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.384.719.270.204	1.317.026.652.654
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		172.649.744	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.340.437.167	2.599.982.615
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		4.343.060.711.630	4.868.662.734.821
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.343.060.711.630	4.868.662.734.821
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết ết	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		919.710.547.685	1.311.266.956.726
I. Vốn chủ sở hữu	410		919.710.547.685	1.311.266.956.726
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.050.095.675.197)	(658.539.266.156)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(658.539.266.156)	(658.539.266.156)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(391.556.409.041)	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.466.381.832.877	8.443.886.938.209

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2016.

Người lập biểu



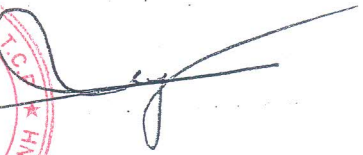
Nhữ Thị Thu

Kế toán trưởng



Lưu Mạnh Thắng

Tổng Giám đốc

Thân Thế Đàng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 9 THÁNG NĂM 2016

Đơn vị tính: VNĐ


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	1.711.036.061.190	2.965.885.366.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.711.036.061.190	2.965.885.366.604
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	1.844.708.337.887 (133.672.276.697)	2.580.103.727.390 385.781.639.214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	61.444.972.289	686.047.839
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	297.936.574.733	659.863.567.238
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		297.130.174.733	300.539.902.489
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	20.276.561.790	24.948.613.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(390.440.440.931)	(298.344.493.914)
11. Thu nhập khác	31	VII.06	534.006.884	230.317.331
12. Chi phí khác	32	VII.07	1.649.974.994	9.270.214.400
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		(1.115.968.110)	(9.039.897.069)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(391.556.409.041)	(307.384.390.983)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.09	0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.10	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52}	60		(391.556.409.041)	(307.384.390.983)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.987.79)	(1.560.48)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Cẩm phả, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Như Thị Thu

Lưu Mạnh Thắng

Trần Thế Đăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin được thành lập và hoạt động theo giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 01/11/2002. Trong quá trình hoạt động, các th

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Cẩm Thịnh - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện : Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả và bán điện cho hệ thống quốc gia

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từ

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (

c) Các khoản cho vay: Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy k

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có qua

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến v

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp nhập trước xuất trước .

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ. TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong qu

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
+ Tài sản cố định khác	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	0 năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có qu

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Công ty theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ th

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các kho

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan để

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tổn

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi p

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán:

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiệ

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	40.295.562	191.229.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.655.002.409	7.680.739.372
Tiền đang chuyển		
Cộng	11.695.297.971	7.871.968.422

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0

Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty con):						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết):	0	0	0	0	0	0
Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác):	0	0	0	0	0	0

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
* Công ty mua bán điện	628.818.261.909	1.118.115.595.153
* Các khoản phải thu khách hàng khác	1.117.766.894	1.339.840.294
Cộng	629.936.028.803	1.119.455.435.447

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.664.885.927	0	6.925.284.950	0
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	139.896.233		23.434.464	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn				
- Cho vay, mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	6.524.989.692		6.901.850.486	
b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)	0	0	0	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản nhận tiền ủy thác				
- Cho vay không có lãi				
- Phải thu dài hạn khác				
Cộng	6.664.885.927	0	6.925.284.950	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chỉ tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn):	72.660.000			72.660.000	72.660.000	72.660.000
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						

Cộng	72.660.000	0	0	72.660.000	72.660.000	72.660.000
-------------	------------	---	---	------------	------------	------------

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	40.861.220.388		91.230.853.529	
- Công cụ, dụng cụ	103.965.950		204.923.470	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	40.965.186.338	0	91.435.776.999	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	0	0	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)	Cuối năm	Đầu năm		
- Mua sắm	0	0		
Trong đó: Chi tiết công trình chiếm từ 10%:				
.....				
- XDDB	3.117.484.961	3.669.949.565		
Trong đó: Chi tiết công trình chiếm từ 10%:				
Dự án cam pha 1+2	2.080.934.378	2.078.934.378		
Đầu tư bãi thải xỉ	1.018.183.171	1.014.537.005		
Dự án nhỏ khác	18.367.412	576.478.182		
- Sửa chữa	0	0		
Trong đó: Chi tiết công trình chiếm từ 10%:				
Cộng	3.117.484.961	3.669.949.565		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	#####	#####	53.935.836.667	2.131.967.271	3.648.626.770	#####
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDDB hoàn thành		563.818.182				563.818.182
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-

- Giám khác	25.369.942.048	89.425.094.172				114.795.036.220
Số dư cuối năm	#####	#####	53.935.836.667	2.131.967.271	3.648.626.770	#####
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	316.183.206.201	#####	24.416.253.969	1.492.349.802	2.961.459.314	3.096.223.020.113
- Khấu hao trong năm	40.237.690.748	356.138.118.055	3.948.589.351	254.152.810	343.113.447	400.921.664.411
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giám khác						-
Số dư cuối năm	356.420.896.949	#####	28.364.843.320	1.746.502.612	3.304.572.761	3.497.144.684.524
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	#####	#####	29.519.582.698	639.617.469	687.167.456	7.147.128.408.882
- Tại ngày cuối năm	#####	#####	25.570.993.347	385.464.659	344.054.009	6.631.975.526.433

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					88.000.000	88.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
Số dư cuối năm					88.000.000	88.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					88.000.000	88.000.000
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
Số dư cuối năm					88.000.000	88.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm					-	-
- Tại ngày cuối năm					-	-

* Thuyết minh số liệu và giai trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
- Giám khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
- Giám khác						

Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.148.742.087	2.064.179.970
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.458.813.501	2.064.179.970
- Chi phí mua bảo hiểm rủi ro nhà máy	689.926.586	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)		0
* Chi phí vận chuyển tro xỉ		
b) Dài hạn	2.120.599.240	11.812.728.723
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	327.763.167	1.952.129.150
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.792.836.073	9.860.599.573
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	0	
Cộng	4.269.341.327	13.876.908.693
14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.384.719.270.204	1.384.719.270.204	1.969.411.019.483	1.901.718.401.933	1.317.026.652.654	1.317.026.652.654
- Vay ngân hàng	1.135.020.681.271	1.135.020.681.271	1.720.089.373.834	1.398.725.504.649	814.256.812.086	814.256.812.086
- Vay đối tượng khác:	249.098.588.933	249.098.588.933	249.321.645.649	502.992.897.284	502.769.840.568	502.769.840.568
+ Vay trong TKI'	249.098.588.933	249.098.588.933	249.321.645.649	502.992.897.284	502.769.840.568	502.769.840.568
+ Vay CBCNI'						
+ Vay tổ chức tín dụng khác						

b) Vay dài hạn:	3.337.630.311.630	3.337.630.311.630	16.122.725.804	542.531.148.995	3.864.038.734.821	3.864.038.734.821
- Vay ngân hàng	826.724.107.065	826.724.107.065	14.728.621.321	273.747.804.765	1.085.743.290.509	1.085.743.290.509
+ Từ 1 đến dưới 3 năm						
+ Từ 3 đến 5 năm						
+ Trên 5 năm	826.724.107.065	826.724.107.065	14.728.621.321	273.747.804.765	1.085.743.290.509	1.085.743.290.509
- Vay đối tượng khác:	2.510.906.204.565	2.510.906.204.565	1.394.104.483	268.783.344.230	2.778.295.444.312	2.778.295.444.312
-) Trong TKV						
+ Từ 1 đến dưới 3 năm						
+ Từ 3 đến 5 năm						
+ Trên 5 năm	2.510.906.204.565	2.510.906.204.565	1.394.104.483	268.783.344.230	2.778.295.444.312	2.778.295.444.312
-) Ngoài TKV						
+ Từ 1 đến dưới 3 năm						
+ Từ 3 đến 5 năm						
+ Trên 5 năm						
Cộng	4.722.349.581.834	4.722.349.581.834	1.985.533.745.287	2.444.249.550.928	5.181.065.387.475	5.181.065.387.475

e) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	0	0	0	0

16. Phải trả khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả khách hàng ngắn hạn	632.671.784.006	632.671.784.006	831.675.801.093	831.675.801.093
* Công ty TNHH CT Cấp Nhì Tân	487.823.882.101	487.823.882.101	627.052.767.446	627.052.767.446
* Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phá	116.839.277.967	116.839.277.967	185.635.532.230	185.635.532.230
* Phải trả đối tượng khác	28.008.623.938	28.008.623.938	18.987.501.417	18.987.501.417
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	0	0	0	0
Cộng	632.671.784.006	632.671.784.006	831.675.801.093	831.675.801.093

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế Giá trị gia tăng	13.283.919.935	40.711.435.677	53.995.355.612	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	13.283.919.935	36.610.474.494	49.894.394.429	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4.100.961.183	4.100.961.183	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	1.952.838.659	1.952.838.659	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu		1.952.838.659	1.952.838.659	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp				0
5. Thuế Thu nhập cá nhân				0
6. Thuế Tài nguyên				0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.253.908.253	1.253.908.253	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường				0
9. Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
- Thuế nhà thầu nước ngoài				0
10. Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	0	0	0

- Các khoản phụ thu				
- Các khoản phí, lệ phí				
- Phí bảo vệ môi trường				
- Các khoản khác				

Cộng	13.283.919.935	43.921.182.589	57.205.102.524	0
-------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	----------

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế Giá trị gia tăng	0	49.894.394.429	58.875.220.031	8.980.825.602
- Thuế GTGT hàng nội địa		49.894.394.429	58.875.220.031	8.980.825.602
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế nhập khẩu				
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
5. Thuế Thu nhập cá nhân	134.105.745	11.313.985		122.791.760
6. Thuế Tài nguyên	1.082.790.934	1.082.790.934		0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
8. Thuế Bảo vệ môi trường				
9. Các loại thuế khác	1.593.652.967	386.866.772	0	1.206.786.195
- Thuế môn bài				
- Thuế nhà thầu nước ngoài				
10. Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
- Các khoản phụ thu				
- Các khoản phí, lệ phí				
- Phí bảo vệ môi trường				
- Các khoản khác				

Cộng	2.810.549.646	51.375.366.120	58.875.220.031	10.310.403.557
-------------	----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	170.449.771.491	80.958.189.333		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng				
- Lãi vay ngắn hạn	90.344.497.888	70.448.307.110		
- Các khoản trích trước khác	80.105.273.603	10.509.882.223		
b) Dài hạn	0	0		
- Lãi vay dài hạn				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				

Cộng	170.449.771.491	80.958.189.333		
-------------	------------------------	-----------------------	--	--

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết:				
- Kinh phí công đoàn:	134.523.522	9.215.173		
- Bảo hiểm xã hội:				
- Bảo hiểm y tế:				
- Bảo hiểm thất nghiệp:				
- Phải trả về cổ phần hoá:				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):				
Thương VHAT điện ...	1.158.334.349	1.583.363.859		
Các khoản phải trả khác	9.121.194.554	892.758.341		

Cộng	10.414.052.425	2.485.335.373		
-------------	-----------------------	----------------------	--	--

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối năm	Đầu năm		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0		

Cộng	10.414.052.425	2.485.335.373		
-------------	-----------------------	----------------------	--	--

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
--	--	--	--	--

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá (1 tỷ đồng)	1.005.430.400.000	9,40%	5 năm	1.004.624.000.000	9,50%	5 năm
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng	1.005.430.400.000	0	0	1.004.624.000.000	0	0

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu:
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, CB, NV, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ dưới 1 năm	172.649.744	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	172.649.744	0
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo Kế hoạch trên 1 năm		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	0	0

d. Cổ tức (mục 25)

- Cổ tức đã được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Cuối năm Đầu năm

25 **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	1.969.806.222.882						(384.513.474.244)		1.585.292.748.638
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							(274.025.791.912)		(274.025.791.912)
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.969.806.222.882	0	0	0	0	0	(658.539.266.156)	0	1.311.266.956.726
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							(391.556.409.041)		(391.556.409.041)
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	1.969.806.222.882	0	0	0	0	0	(1.050.095.675.197)	0	919.710.547.685

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: (Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)	Năm nay	Năm trước
Cộng	0	0
27 Chênh lệch tỷ giá: (không tồn tại số liệu cuối kỳ) - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác(nói rõ nguyên nhân)	Cuối năm	Đầu năm
28. Nguồn kinh phí - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	0	0

29. **Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm:		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ. - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá:		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD		

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	511,34	526,52
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

đ) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

24. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Doanh thu bán hàng - Doanh thu cung cấp dịch vụ - Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo	1.711.036.061.190	2.965.885.366.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Trong đó: - Chiết khấu thương mại - Giảm giá hàng bán - Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán - Giá vốn của hàng hóa đã bán - Giá vốn của thành phẩm đã bán Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm: + Hạng mục chi phí trích trước + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	1.844.708.337.887	2.580.103.727.390

<ul style="list-style-type: none"> + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán 		
Cộng		

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.991.145	685.519.334
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	61.178.981.144	528.505
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	61.444.972.289	686.047.839

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	297.130.174.733	300.539.902.489
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		353.133.349.923
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	806.400.000	6.190.314.826
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	297.936.574.733	659.863.567.238

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Nợ khó đòi đã được xử lý		
- Các khoản khác	534.006.884	230.317.331
Cộng	534.006.884	230.317.331

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt:		
- Chi phí đào tạo công nhân vận hành		
- Các khoản khác.	1.649.974.994	9.270.214.400
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.276.561.790	24.948.613.729
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
* Chi phí nhân viên quản lý	10.155.155.128	11.157.324.318
* Chi phí khác bằng tiền	7.055.777.033	9.628.920.403
* Các khoản chi phí quản lý khác	3.065.629.629	4.162.369.008
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.367.372.918.470	2.055.406.088.620
+ Nguyên vật liệu	51.322.015.219	55.822.613.426
+ Nhiên liệu	1.275.917.772.003	1.955.653.089.094

+ Động lực	40.133.131.248	43.930.386.100
- Chi phí nhân công	43.490.622.039	57.355.556.105
+ Tiền lương	34.468.510.466	48.359.540.068
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	5.584.497.573	5.370.428.037
+ Ăn ca	3.437.614.000	3.625.588.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	399.456.676.347	402.936.643.298
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.733.098.089	69.819.289.701
- Chi phí khác bằng tiền	17.921.584.732	19.594.803.395
Cộng	1.864.974.899.677	2.605.112.381.119

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yêu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
 - + Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
 - + Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
 - + Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
 - + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		

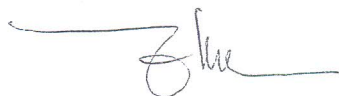
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
---	--	--

X. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Cám Pha, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nhat Thi Thu

Kế toán trưởng



Luu Manh Thang

Tổng giám đốc



Phan The Dang